

Số: /KH-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2023

KẾ HOẠCH

Cung cấp dữ liệu mở trong cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2023 – 2025

Thực hiện Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước; Quyết định số 60/2021/QĐ-UBND ngày 07/10/2021 của UBND tỉnh về Ban hành Quy chế khai thác, sử dụng, chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Định; Quyết định số 51/2022/QĐ-UBND ngày 16/8/2022 của UBND tỉnh về Ban hành Quy chế quản lý, vận hành, khai thác dữ liệu trên Hệ thống dữ liệu mở tỉnh Bình Định; Kế hoạch số 59/KH-UBND ngày 25/4/2022 của UBND tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết 05-NQ/TU ngày 20/9/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy (Khoá XX) về chuyển đổi số tỉnh Bình Định đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; trên cơ sở đề xuất của Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 62/TTr-STTTT ngày 06/10/2023, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch cung cấp dữ liệu mở của cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2023 – 2025, như sau:

I. MỤC ĐÍCH

- Triển khai cung cấp dữ liệu mở, đạt chỉ tiêu trên 80% các cơ quan, đơn vị cung cấp dữ liệu mở vào cuối năm 2023.
- Thúc đẩy người dân, doanh nghiệp khai thác dữ liệu mở phục vụ phát triển kinh tế số, xã hội số.

II. NỘI DUNG THỰC HIỆN

1. Quản lý, vận hành, đảm bảo an toàn, an ninh đối với Hệ thống dữ liệu mở tỉnh Bình Định tại địa chỉ: <https://opendata.binhdinh.gov.vn> đảm bảo quy định tại Quyết định số 51/2022/QĐ-UBND ngày 16/8/2022 của UBND tỉnh về ban hành Quy chế quản lý, vận hành, khai thác dữ liệu trên hệ thống dữ liệu mở tỉnh Bình Định.

2. Công bố các dữ liệu do các cơ quan, đơn vị thu thập, quản lý theo quy định: Công bố dữ liệu mở, mức độ tối thiểu cần đạt được trong từng giai đoạn

của kế hoạch theo yêu cầu tại Kế hoạch số 59/KH-UBND ngày 25/4/2022 của UBND tỉnh; Điều 19, Nghị định số 47/2020/NĐ-CP và yêu cầu trong việc công bố dữ liệu mở của cơ quan nhà nước tại Điều 20, Nghị định 47/2020/NĐ-CP.

3. Đảm bảo an toàn thông tin khi dữ liệu được quản lý, lưu trữ, xử lý, truyền tải trên hệ thống của mình theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP.

4. Thực hiện các giải pháp khuyến khích cá nhân, tổ chức cung cấp và khai thác dữ liệu mở theo quy định tại Khoản 4 Điều 19 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP: Tiếp nhận ý kiến phản hồi của tổ chức, cá nhân để xác định mức độ ưu tiên và thực hiện công bố dữ liệu mở phù hợp với nhu cầu; Hỗ trợ các tổ chức, cá nhân trong xã hội, cộng đồng thực hiện các hoạt động xây dựng, đóng góp để mở rộng dữ liệu mở.

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Xây dựng Kế hoạch cung cấp dữ liệu mở

Các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp thuộc UBND tỉnh phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện rà soát dữ liệu của cơ quan, đơn vị đã cung cấp, đăng tải trên Hệ thống dữ liệu mở tỉnh, phân loại đối với dữ liệu, ưu tiên cung cấp dữ liệu mở đối với dữ liệu mà người dân, doanh nghiệp có nhu cầu sử dụng cao (tham chiếu Danh mục dữ liệu tại Phụ lục I kèm theo). Tổ chức lập Kế hoạch cung cấp dữ liệu mở của cơ quan, đơn vị giai đoạn 2023-2025 (theo mẫu tại Phụ lục II kèm theo). Đảm bảo đến hết năm 2023, mỗi đơn vị cung cấp và duy trì cung cấp ít nhất một bộ dữ liệu mở trên Hệ thống dữ liệu mở của tỉnh.

2. Khuyến khích cá nhân, tổ chức sử dụng dữ liệu mở

Các cơ quan, đơn vị tổ chức các hình thức tiếp nhận ý kiến phản hồi của tổ chức, cá nhân để xác định mức độ ưu tiên trong việc cung cấp, công bố dữ liệu mở; Đồng thời hỗ trợ các tổ chức, cá nhân thực hiện các hoạt động xây dựng, đóng góp để mở rộng dữ liệu mở.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Kinh phí thực hiện Kế hoạch được bố trí từ ngân sách nhà nước trong dự toán chi thường xuyên hàng năm và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

1. Tổ chức thực hiện

a) Sở Thông tin và Truyền thông là cơ quan đầu mối, đơn đốc, theo dõi tình hình triển khai thực hiện Kế hoạch này.

Chịu trách nhiệm quản lý, đảm bảo vận hành thông suốt Hệ thống dữ liệu mở của tỉnh. Theo dõi, đơn đốc các cơ quan liên quan cập nhật dữ liệu vào Hệ thống dữ liệu mở của tỉnh.

b) Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm phân công thành viên nội bộ cơ quan thực hiện công việc cập nhật dữ liệu vào Hệ thống dữ liệu mở của tỉnh đảm bảo thường xuyên, đúng nội dung, đúng thời hạn.

c) Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính tham mưu bố trí nguồn vốn ngân sách tỉnh quản lý cho việc thực hiện Kế hoạch.

2. Chế độ báo cáo

Định kỳ 6 tháng, hàng năm, Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh tổng hợp, đánh giá kết quả việc thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp được giao nêu tại Kế hoạch này báo cáo UBND tỉnh./.

Nơi nhận:

- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- CT, PCT Lâm Hải Giang;
- Cục CDS quốc gia (Bộ TT&TT);
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, TX, TP;
- CVP, PVP VX;
- Lưu: VT, K9.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lâm Hải Giang

PHỤ LỤC I
DANH MỤC DỮ LIỆU CUNG CẤP DƯỚI DẠNG DỮ LIỆU MỞ

TT	TÊN DỮ LIỆU	ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ CUNG CẤP DỮ LIỆU
I	CHỦ ĐỀ GIÁO DỤC	Sở Giáo dục và Đào tạo
1	Dữ liệu về số giáo viên từng cấp	
2	Dữ liệu về số học sinh từng cấp	
3	Dữ liệu các nhà trẻ	
4	Dữ liệu các trường mẫu giáo	
5	Dữ liệu các trường tiểu học	
6	Dữ liệu các trường trung học cơ sở	
7	Dữ liệu các trường trung học phổ thông	
8	Dữ liệu các thư viện	
9	Dữ liệu các cơ sở giáo dục nghề nghiệp	
10	Dữ liệu các cơ sở giáo dục thường xuyên	
11	Dữ liệu danh sách các trung tâm đào tạo tin học	
12	Dữ liệu danh sách các trung tâm đào tạo ngoại ngữ	
13	Dữ liệu các đầu sách, báo, tạp chí, tài liệu ở các thư viện	
II	CHỦ ĐỀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	Sở Thông tin và Truyền thông
14	Dữ liệu số lượng thuê bao điện thoại di động	
15	Dữ liệu số lượng thuê bao điện thoại cố định	
16	Dữ liệu số lượng thuê bao băng rộng cố định	
17	Dữ liệu số lượng thuê bao băng rộng di động mặt đất	
18	Dữ liệu điểm Wi-Fi công cộng	
19	Số lượng thuê bao điện thoại di động	
20	Số lượng thuê bao băng rộng cố định	

21	Số lượng thuê bao băng rộng cố định	
22	Số lượng thuê bao băng rộng di động mặt đất	
23	Tỷ lệ thôn, làng phủ sóng di động băng rộng	
24	Tỷ lệ thôn, làng phủ băng rộng cố định	
25	Tốc độ, độ trễ trung bình mạng BRCD	
26	Tốc độ, độ trễ trung bình mạng BRDD	
27	Dữ liệu về cấp mới, cấp lại, sửa đổi, thu hồi giấy phép bưu chính cho các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ phạm vi nội tỉnh, liên tỉnh, quốc tế	
28	Dữ liệu về mạng bưu chính công cộng	
29	Danh sách cơ quan báo chí trung ương và địa phương	
30	Danh mục hệ thống chứng chỉ, tiêu chuẩn môi trường đối với doanh nghiệp sản xuất thiết bị điện tử - viễn thông	
31	Dữ liệu về các điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử	
32	Dữ liệu danh sách các nhà xuất bản Trung ương và địa phương	
III	CHỦ ĐỀ GIAO THÔNG VẬN TẢI	Sở giao thông vận tải
33	Dữ liệu mạng lưới tuyến, biểu đồ chạy xe trên tuyến, giá vé xe buýt	
34	Dữ liệu các luồng, tuyến cố định hoạt động kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô	
35	Dữ liệu vị trí các camera giám sát giao thông	
36	Dữ liệu các bến cảng, hệ thống cảng biển Việt Nam	
37	Dữ liệu các ga đường sắt Việt Nam	
38	Dữ liệu thông tin trên đường cao tốc	
39	Dữ liệu các điểm đỗ xe công cộng	
40	Dữ liệu các cơ sở đào tạo lái xe ô tô và trung tâm sát hạch lái xe	
41	Dữ liệu vị trí các công trình báo hiệu đường bộ gồm đèn tín hiệu giao thông, biển báo hiệu	

42	Dữ liệu các điểm trông giữ xe và giá dịch vụ	
43	Dữ liệu về số lượng cấp, đổi, thu hồi đăng ký các loại xe cơ giới	
44	Dữ liệu về cấp mới giấy phép lái xe	
45	Dữ liệu về giá cước vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định	
46	Dữ liệu về danh sách các tuyến đường cấm đỗ xe	
47	Dữ liệu danh sách các hãng taxi	
48	Dữ liệu danh sách các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ vận tải	
49	Dữ liệu các cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu	
IV	CHỦ ĐỀ KHOA HỌC	Sở Khoa học và Công nghệ
50	Dữ liệu về danh mục, kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh	
51	Dữ liệu về tiêu chuẩn đo lường chất lượng	
V	CHỦ ĐỀ KINH TẾ	Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Công Thương
52	Dữ liệu danh sách các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc ngành Công Thương quản lý	Sở Công Thương
53	Dữ liệu về xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa	Sở Công Thương
54	Dữ liệu về danh sách cụm công nghiệp	Sở Công Thương
55	Dữ liệu về danh sách các chợ	Sở Công Thương
56	Dữ liệu về danh sách các siêu thị, trung tâm thương mại	Sở Công Thương
57	Dữ liệu cấp giấy phép sàn giao dịch thương mại điện tử	Sở Công Thương
58	Dữ liệu các sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu	Sở Công Thương
59	Dữ liệu danh sách doanh nghiệp (đăng ký mới, tạm ngưng, giải thể, hoạt động trở lại)".	Sở Kế hoạch và đầu tư
60	Dữ liệu danh sách các hợp tác xã (thành lập mới, tạm ngưng, giải thể)	Sở Kế hoạch và đầu tư

61	Dữ liệu Danh sách các liên hiệp hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân (thành lập mới, tạm ngừng, giải thể)".	Sở Kế hoạch và đầu tư
VI	CHỦ ĐỀ LAO ĐỘNG	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
62	Dữ liệu về Trung tâm dịch vụ việc làm, doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	
63	Dữ liệu về tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi lao động phân theo địa phương	
64	Dữ liệu về lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm phân theo loại hình kinh tế	
65	Dữ liệu về doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo HĐLĐ	
66	Dữ liệu cơ sở trợ giúp xã hội; cơ sở điều dưỡng, chăm sóc người có công với cách mạng	
VII	CHỦ ĐỀ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	Sở Tài nguyên và Môi trường
67	Dữ liệu về chất lượng môi trường đất và các khu vực ô nhiễm môi trường đất	
68	Dữ liệu về chất lượng môi trường không khí	
69	Dữ liệu các khu vực có quy hoạch khoáng sản được phê duyệt	
70	Dữ liệu cấp giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản	
71	Dữ liệu cấp giấy phép thăm dò, khai thác sử dụng tài nguyên nước	
72	Dữ liệu về chất lượng môi trường nước; các khu vực môi trường nước mặt không còn khả năng chịu tải; các nguồn thải vào môi trường nước mặt	
73	Dữ liệu danh mục báo cáo hiện trạng môi trường	
74	Dữ liệu danh mục quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	
75	Dữ liệu danh mục giấy phép môi trường	
VIII	CHỦ ĐỀ NÔNG NGHIỆP	Sở Nông nghiệp và Phát triển

		nông thôn
76	Dữ liệu danh sách các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc ngành Nông nghiệp quản lý	
77	Dữ liệu hoạt động trồng trọt	
78	Dữ liệu về bảo hộ giống cây trồng	
79	Dữ liệu về dinh dưỡng đất, sử dụng đất trồng trọt	
80	Dữ liệu về kế hoạch và kết quả sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	
81	Dữ liệu các các loại phân bón, thuốc bảo vệ thực vật đảm bảo an toàn cho người tiêu dùng, khuyến cáo người dân sử dụng	
82	Dữ liệu các giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi	
83	Dữ liệu các cơ sở chăn nuôi, chế biến và thị trường sản phẩm chăn nuôi	
84	Dữ liệu các sản phẩm thức ăn chăn nuôi	
85	Dữ liệu các cơ sở có giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi	
86	Dữ liệu hoạt động chăn nuôi	
87	Dữ liệu các tổ chức, cá nhân chăn nuôi trang trại quy mô lớn được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi	
88	Dữ liệu nhu cầu thị trường về sản phẩm chăn nuôi	
89	Dữ liệu về giá và thị trường sản phẩm chăn nuôi trong nước, quốc tế	
90	Dữ liệu đánh giá nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của loài thủy sản ở vùng biển ven bờ và vùng lộng của tỉnh	
91	Dữ liệu khu bảo tồn biển tại Bình Định	
92	Dữ liệu cơ sở nuôi trồng thủy sản	
93	Dữ liệu hạn ngạch giấy phép khai thác thủy sản tại vùng bờ và vùng lộng	
94	Dữ liệu rừng phòng hộ	
95	Dữ liệu rừng đặc dụng	

96	Dữ liệu rừng sản xuất	
97	Dữ liệu điều tra rừng, kiểm kê rừng, diễn biến rừng	
98	Dữ liệu tình hình thiếu nước, xâm nhập mặn, số lượng, chất lượng nước	
99	Dữ liệu các cơ sở có giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh phân bón	
100	Dữ liệu các cơ sở có giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	
IX	CHỦ ĐỀ TÀI CHÍNH	Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Tài chính; Sở Tài nguyên và Môi trường
101	Danh sách danh mục dự án, chương trình đầu tư công	
102	Dữ liệu lãi suất tiền gửi các tổ chức tín dụng	
103	Dữ liệu về bảng giá đất nông nghiệp	
104	Dữ liệu ngân sách nhà nước	
105	Dữ liệu công khai ngân sách địa phương và ngân sách cấp tỉnh	
106	Dữ liệu về bảng giá đất phi nông nghiệp	
107	Dữ liệu về thông báo công khai việc lựa chọn tổ chức đấu giá	
108	Dữ liệu về dự toán, kế hoạch và kết quả mua sắm tài sản công	
109	Dữ liệu về các công ty đại chúng, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và quỹ đầu tư	
110	Dữ liệu về thông tin các đại lý làm thủ tục hải quan	
X	CHỦ ĐỀ VĂN HÓA, DU LỊCH	Sở Văn hóa và Thể thao; Sở Du lịch
111	Dữ liệu các địa điểm du lịch tự nhiên về cảnh quan thiên nhiên	
112	Dữ liệu các địa điểm du lịch lịch sử - văn hóa	
113	Dữ liệu các khu, điểm dịch vụ mua sắm, vui chơi, giải trí	

114	Dữ liệu các cơ sở lưu trú du lịch	
115	Dữ liệu các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành	
116	Dữ liệu các điểm cung cấp thông tin phục vụ khách du lịch	
117	Dữ liệu các công ty lữ hành du lịch được cấp phép	
118	Dữ liệu danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia	
119	Dữ liệu các di tích lịch sử - văn hóa	
120	Dữ liệu các danh lam thắng cảnh	
121	Dữ liệu các di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	
122	Dữ liệu các bảo tàng thuộc phân cấp quản lý	
123	Dữ liệu về chứng nhận đăng ký quyền tác giả	
124	Dữ liệu về tài liệu, hiện vật và di sản văn hóa phi vật thể của các bảo tàng thuộc phân cấp quản lý	
125	Dữ liệu công trình văn hóa về nhà hát, rạp chiếu phim, nhà triển lãm văn học nghệ thuật	
126	Dữ liệu về lịch các chương trình sự kiện cộng đồng và lễ hội	
127	Dữ liệu về thành tích thi đấu thể thao	
XI	CHỦ ĐỀ XÃ HỘI	Sở Tư pháp; Sở Xây dựng; Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Lao động, Thương binh và Xã hội; Bảo hiểm xã hội tỉnh
128	Dữ liệu về dân số, diện tích tự nhiên và mật độ dân số phân theo địa phương	
129	Dữ liệu hệ thống công trình hạ tầng xã hội về công viên, nhà vệ sinh công cộng, địa điểm thể dục thể thao	
130	Dữ liệu về các hội (hội, liên hiệp hội, tổng hội, liên đoàn, hiệp hội, câu lạc bộ có tư cách pháp nhân...)	
131	Dữ liệu về số hộ nghèo, hộ cận nghèo phân theo địa phương	
132	Dữ liệu về các tổ chức hành nghề công chứng	

133	Dữ liệu các quỹ xã hội, quỹ từ thiện được cấp phép thành lập	
134	Danh sách tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý	
135	Dữ liệu danh sách các tổ chức hành nghề luật sư	
136	Dữ liệu về số người đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	
137	Dữ liệu về số người hưởng chế độ bảo hiểm xã hội	
138	Dữ liệu về số người hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp	
139	Dữ liệu về số đối tượng hưởng trợ giúp xã hội hàng tháng phân theo địa phương	
140	Dữ liệu về cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng	
XII	CHỦ ĐỀ XÂY DỰNG	Sở Xây dựng
141	Dữ liệu giá vật liệu xây dựng	
142	Dữ liệu đơn giá nhân công xây dựng	
143	Dữ liệu giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng	
144	Chỉ số giá xây dựng	
145	Dữ liệu cấp giấy phép xây dựng	
XIII	CHỦ ĐỀ Y TẾ, SỨC KHỎE	Sở Y tế
146	Dữ liệu danh sách các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm và kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc Sở Y tế quản lý	
147	Dữ liệu danh sách các cơ sở được cấp chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc thẩm quyền Sở Y tế	
148	Dữ liệu các phòng kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước, các đơn vị kiểm tra nhà nước về thực phẩm nhập khẩu	
149	Dữ liệu các cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc, các cơ sở bán lẻ thuốc	
150	Dữ liệu cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và số giường bệnh của từng cơ sở	

151	Dữ liệu về danh mục thuốc, thuốc từ dược liệu	
152	Dữ liệu về giá thuốc được cấp phép lưu hành	
153	Dữ liệu giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế, địa phương	
154	Dữ liệu cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng	
155	Dữ liệu về số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế	Sở Ngoại vụ
XIV	CHỦ ĐỀ NGOẠI VỤ ĐỊA PHƯƠNG	
156	Dữ liệu các tổ chức PCPNN hoạt động trên địa bàn tỉnh	
157	Dữ liệu số lượng, nguồn vốn, nhà tài trợ các dự án PCPNN trên địa bàn tỉnh	
158	Dữ liệu đoàn ra, kể cả các cá nhân ra nước ngoài	
159	Dữ liệu tình hình quản lý và sử dụng hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ của cán bộ, công chức, viên chức thuộc tỉnh	
160	Dữ liệu tình hình quản lý và sử dụng thẻ ABTC trên địa bàn tỉnh	
161	Dữ liệu số lượng hồ sơ tiếp nhận, trả kết quả CNLS, HPHLS của tổ chức, công dân	
162	Dữ liệu tàu cá/ngư dân vi phạm vùng biển nước ngoài	
163	Dữ liệu số lượng người Bình Định ở nước ngoài	
164	Dữ liệu đoàn vào và người nước ngoài đến tỉnh làm việc; tham dự hội nghị, hội thảo; tham dự lễ hội, sự kiện đối ngoại	
165	Dữ liệu số lượng hội nghị, hội thảo quốc tế	
166	Dữ liệu các thoả thuận quốc tế đã ký kết; các địa phương, đơn vị kết nghĩa và địa phương, đối tác nước ngoài mà Lãnh đạo tỉnh đã làm việc	
167	Dữ liệu các đoàn phóng viên, báo chí nước ngoài đến tác nghiệp tại tỉnh	

Một số lưu ý đối với cơ quan chủ trì cung cấp dữ liệu:

- Dữ liệu mở được cung cấp phải đáp ứng yêu cầu tại Điều 20 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP:

- Không tiết lộ thông tin cá nhân; đánh giá và hạn chế nguy cơ, rủi ro tiết lộ thông tin cá nhân khi kết hợp với các thông tin khác.
- Bảo đảm an toàn, an ninh khi sử dụng dữ liệu mở bao gồm cả rủi ro do dữ liệu mở gây ra hoặc rủi ro khi dữ liệu mở kết hợp với dữ liệu khác gây ra.
- Tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan.

PHỤ LỤC II
MẪU DANH MỤC DỮ LIỆU MỞ VÀ KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI

TT	Tên tập dữ liệu	Mô tả	Đơn vị chủ trì cung cấp	Ngày cung cấp lần đầu	Tần suất cung cấp	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
NHÓM CHỦ ĐỀ(8)						
Ví dụ	Lịch các chương trình sự kiện cộng đồng và lễ hội	Dữ liệu cung cấp danh sách các tất cả các chương trình sự kiện cộng đồng và lễ hội trên địa bàn tỉnh nhằm mục đích giúp cho các cá nhân, tổ chức dễ dàng tra cứu, chủ động tham gia các chương trình, sự kiện của tỉnh. Dữ liệu bao gồm các thông tin về tên sự kiện, thời gian bắt đầu, kết thúc, địa điểm và đơn vị tổ chức. Dữ liệu được tổng hợp từ các chương trình sự kiện cộng đồng và lễ hội thường niên và mới được cấp phép trong thời hạn 1 tháng.	Sở Văn hóa - Thể thao	01/05/2023	Hàng tháng	
Ví dụ	Danh sách các cơ sở bán lẻ thuốc	Dữ liệu cung cấp danh sách tất cả các cơ sở bán lẻ thuốc trên địa bàn tỉnh giúp cho các cá nhân, tổ chức dễ dàng tìm kiếm được các cơ sở đã được cấp phép hoạt động trên từng khu vực để thuận tiện trong việc mua sản phẩm thuốc cũng như phát hiện các cơ sở kinh doanh trái	Sở Y tế	01/02/2023	Hàng tháng	

		phép.				
NHÓM CHỦ ĐỀ(8)						

1. Một số lưu ý khi triển khai dữ liệu mở:

a) Dữ liệu mở của cơ quan nhà nước: là dữ liệu được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố rộng rãi cho cơ quan, tổ chức, cá nhân tự do sử dụng, tái sử dụng, chia sẻ.

b) Nguyên tắc cung cấp dữ liệu mở của cơ quan nhà nước thực hiện theo Điều 17 và việc công bố dữ liệu mở đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điều 20, 21 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP .

c) Kế hoạch và triển khai dữ liệu mở của các cơ quan nhà nước thực hiện theo Điều 19 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP .

d) Sử dụng dữ liệu mở của cơ quan nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP .

đ) Về định dạng dữ liệu: Khuyến khích cung cấp dữ liệu ở nhiều định dạng khác nhau, đặc biệt là các định dạng máy có thể đọc được, chia sẻ dưới dạng dịch vụ giao diện lập trình ứng dụng (API). Dữ liệu ở định dạng máy có thể đọc được phải là dữ liệu có cấu trúc (ví dụ như CSV, JSON, XML...).

2. Hướng dẫn chi tiết các cột trong bảng mẫu:

a) TT: Số thứ tự của dịch vụ trong danh mục.

b) Tên tập dữ liệu: Tên dữ liệu phải được viết dễ hiểu cho nhiều đối tượng khác nhau, độ dài vừa đủ để mô tả được nội dung dữ liệu hàm chứa.

c) Mô tả: Thông tin mô tả về mục đích, phạm vi, nội dung, cơ chế thu thập, cập nhật, nguồn dữ liệu được thu thập cũng như các thông tin khác nếu có về chất lượng, độ tin cậy của dữ liệu.

d) Đơn vị chủ trì cung cấp: Cơ quan có thẩm quyền được giao quản lý và cung cấp dữ liệu.

đ) Ngày cung cấp lần đầu: Ngày mà dữ liệu được cơ quan có thẩm quyền công bố rộng rãi cho cơ quan, tổ chức, cá nhân tự do sử dụng, tái sử dụng, chia sẻ.

e) Tần suất cung cấp: Tần suất mà dữ liệu được cung cấp. Ví dụ như hàng tuần, hàng tháng, hàng năm...

g) Ghi chú: Các thông tin bổ sung khác (nếu có).

h) Nhóm chủ đề: Tên chủ đề mà dữ liệu được sắp xếp thành các nhóm để thuận tiện trong việc tìm kiếm.